Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8302.41.39

Mã HS	8302.41.39
Mô tả hàng hóa	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản / - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: / - - Phù hợp cho xây dựng: / - - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:00:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83024139/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12619
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12619
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12619
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11980
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11923
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11923
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11923
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11923
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11923
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11923
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11975
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11975
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11975
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11975
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11975
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11976
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11976
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11976
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11976
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11976
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11976
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11979
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11929
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11935
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11935
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11935
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11935
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11935
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11935
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11968
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11968
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11968
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11968
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11968
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11968
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12013
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12013
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12013
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12013
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12013
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11998
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11998
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11998
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11998
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11998
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11998
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11998
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11998
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11998
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11998
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11998
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11998
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12015
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12015
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12015
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12015
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12015
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12015
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12014
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12014
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12014
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12014
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12014
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11961
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11961
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11961
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11961
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11961
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11961
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11961
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D11998
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E11998
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F11998
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G11998
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H11998
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I11998
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D11998
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E11998
RCEP B	2024	2024	16	B!F11998
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G11998
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H11998
RCEP B	2027	2027	12	B!I11998
RCEP C	2022	2022	20	C!D11998
RCEP C	2023	2023	20	C!E11998
RCEP C	2024	2024	20	C!F11998
RCEP C	2025	2025	20	C!G11998
RCEP C	2026	2026	20	C!H11998
RCEP C	2027	2027	20	C!I11998
RCEP D	2022	2022	20	D!D11997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E11997
RCEP D	2024	2024	20	D!F11997
RCEP D	2025	2025	20	D!G11997
RCEP D	2026	2026	20	D!H11997
RCEP D	2027	2027	20	D!I11997
RCEP E	2022	2022	20	E!D12001
RCEP E	2023	2023	20	E!E12001
RCEP E	2024	2024	20	E!F12001
RCEP E	2025	2025	20	E!G12001
RCEP E	2026	2026	20	E!H12001
RCEP E	2027	2027	20	E!I12001
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D11998
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E11998
RCEP F	2024	2024	16	F!F11998
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G11998
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H11998
RCEP F	2027	2027	12	F!I11998
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11093
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11093
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11093
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11093

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8302.41 có 3 dòng thuế; dòng 8302.41.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8302.41.31 Bản lề để móc khóa (Hasps)(SEN); 8302.41.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8302.41.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8302.41.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12619), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.